

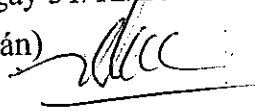
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đã được kiểm toán)

Trần Văn Tấn





MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 83
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 – 13
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 83

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Tập đoàn') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn là: Vietnam Rubber Group - VRG. Tập đoàn có trụ sở chính đặt tại số 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; Trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm); Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng; Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su; Cơ khí: đúc, cán thép; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở); Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương); Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính; Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật; Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy; Sản xuất, kinh doanh: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: Đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động; Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 1.712.406.336.938 đồng (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 2.085.817.221.119 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập Báo cáo này như sau:

Ông	Võ Sỹ Lực	Chủ tịch
Ông	Trần Ngọc Thuận	Thành viên
Ông	Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông	Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông	Hà Văn Khương	Thành viên

Các Kiểm soát viên trong năm và tại ngày lập Báo cáo này như sau:

Ông	Hoàng Đình Trí	Kiểm soát viên	Phụ trách chung
Ông	Đỗ Khắc Thăng	Kiểm soát viên	
Ông	Đỗ Minh Quang	Kiểm soát viên	

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập Báo cáo này như sau:

Ông	Trần Ngọc Thuận	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Thoại	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Xuân Hòe	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Trung Trực	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Công Kha	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tập đoàn được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Số 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thuận

Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 10 năm 2016



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1433/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 31/10/2016, từ trang 07 đến trang 83, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

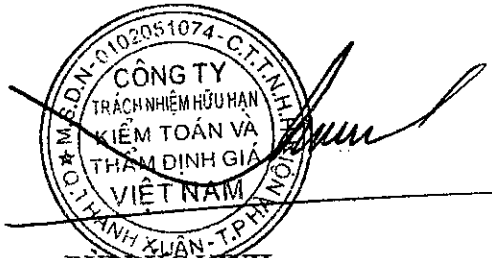
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ghi chú: Báo cáo này thay thế Báo cáo kiểm toán số 1433/BCKT/NV6 ngày 24/06/2016 do điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2015.



BÙI ĐỨC VINH
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654
- 2013 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
Hà Nội, Ngày 11 tháng 11 năm 2016

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505
- 2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.703.811.575.089	17.205.097.901.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.504.159.028.735	6.832.590.357.344
1. Tiền	111		1.677.418.661.559	2.407.694.095.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.826.740.367.176	4.424.896.262.342
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.487.259.839.805	2.268.274.975.493
1. Chứng khoán kinh doanh	121		166.656.925.307	234.770.838.685
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(143.174.700.344)	(184.725.527.649)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.463.777.614.842	2.218.229.664.457
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.936.211.548.094	3.680.122.948.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.867.786.719.487	1.130.295.233.082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		833.927.597.694	1.255.519.599.471
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		68.256.122.244	1.223.118.940.902
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	891.924.487.692	967.578.030.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(748.431.974.823)	(921.741.719.588)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		22.748.595.800	25.352.864.172
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	2.933.191.313.774	3.801.893.173.167
1. Hàng tồn kho	141		3.025.386.301.136	3.911.778.009.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(92.194.987.362)	(109.884.836.323)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		842.989.844.681	622.216.447.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	36.833.357.203	13.501.035.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		442.279.257.961	419.936.280.010
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.06	363.877.229.517	188.779.131.373
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.963.842.522.114	46.264.344.779.899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.281.077.951.528	710.058.581.105
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		31.046.959.225	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.406.830.618	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.381.632.418.861	901.372.293.467
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	435.516.097.513	268.857.707.496
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(652.524.354.689)	(460.171.419.858)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		13.486.687.145.087	12.925.553.006.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	13.351.610.817.758	12.721.236.712.971
- Nguyên giá	222		22.098.915.310.827	21.057.821.790.361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.747.304.493.069)	(8.336.585.077.390)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	135.076.327.329	204.316.294.022
- Nguyên giá	228		169.615.356.528	239.097.377.919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.539.029.199)	(34.781.083.897)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	820.229.058.283	710.312.419.564
- Nguyên giá	231		1.067.474.174.251	902.903.714.442
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(247.245.115.968)	(192.591.294.878)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	32.437.673.441.033	28.378.008.219.883
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		244.432.296.541	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.193.241.144.492	28.378.008.219.883
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	2.833.945.997.679	2.913.775.919.356
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.905.691.455.724	1.788.277.808.159
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		572.914.759.722	715.219.423.059
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(56.560.217.767)	(44.704.066.628)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		411.900.000.000	454.982.754.766
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.104.228.928.504	626.636.632.998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	1.020.452.095.873	531.522.401.927
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		19.972.807.141	20.835.422.726
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		63.804.025.490	74.278.808.345
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		66.667.654.097.203	63.469.442.681.831

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		23.370.511.768.799	21.219.611.571.620
I. Nợ ngắn hạn	310		10.054.945.288.674	10.294.270.934.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		877.212.302.909	968.557.556.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		355.517.474.997	442.189.241.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	470.233.563.222	281.467.935.610
4. Phải trả người lao động	314		1.394.257.791.113	1.837.875.008.909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	198.275.227.781	310.152.126.503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	22.177.055.843	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.220.357.687.517	799.316.897.124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3.308.723.451.221	3.236.347.077.981
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.462.123.010	1.375.030.044
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.206.728.611.061	2.416.990.060.852
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		13.315.566.480.125	10.925.340.636.906
1. Phải trả người bán dài hạn	331		10.201.569.303	117.522.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		33.440.000	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		17.293.648.722	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13	2.452.678.137.312	1.618.504.882.959
7. Phải trả dài hạn khác	337		123.915.057.219	231.163.232.587
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	10.650.994.831.251	8.878.228.406.092
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		275.182.206	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		60.174.614.112	197.326.593.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.297.142.328.404	42.249.831.110.211
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	43.130.146.435.651	42.064.100.747.941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.166.499.106.975	26.166.499.106.975
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.703.071.188	119.650.275.831
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.591.025.501	5.827.166.358
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(171.718.432.060)	(167.037.572.460)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		833.834.196.666	811.542.187.526
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.437.295.628.830	6.203.988.188.735
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		983.512.774	980.050.000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		187.050.391.780	199.325.627.783
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		913.060.803.645	95.676.067.603
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(517.618.423.557)	95.676.067.603
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.430.679.227.202	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.673.747.832.229	4.662.727.366.392
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.959.099.298.123	3.964.922.283.198
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.17	166.995.892.753	185.730.362.270
1. Nguồn kinh phí	431		(43.188.313.730)	11.387.876.387
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		210.184.206.483	174.342.485.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		66.667.654.097.203	63.469.442.681.831



Người lập biểu
Hồ Mộng Vân
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 10 năm 2016



Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Bảo





Phó Tổng Giám đốc
Trần Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	15.083.611.266.815	17.252.033.219.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	14.511.759.219	34.362.731.107
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.069.099.507.596	17.217.670.487.984
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	11.948.646.678.425	14.031.767.019.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.120.452.829.171	3.185.903.468.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	580.241.438.424	730.587.762.536
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.150.125.417.170	707.289.736.947
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		348.304.757.259	428.696.192.014
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.06	434.650.282.839	345.285.009.520
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	324.837.109.405	399.024.809.430
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1.245.598.960.869	1.344.275.102.792
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.414.783.062.990	1.811.186.591.554
12. Thu nhập khác	31	VI.09	1.244.387.305.496	1.353.713.774.283
13. Chi phí khác	32	VI.10	88.762.466.744	177.346.941.485
14. Lợi nhuận khác	40		1.155.624.838.752	1.176.366.832.798
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.570.407.901.742	2.987.553.424.352
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	538.749.300.742	675.049.233.881
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	15.388.619.101	15.095.287.101
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.016.269.981.899	2.297.408.903.370
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.712.406.336.938	2.085.817.221.119
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		303.863.644.961	211.591.682.251


Người lập biểu
Hồ Mộng Vân
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 10 năm 2016


Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Bảo




Phó Tổng Giám đốc
Trần Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.570.407.901.742	2.987.553.424.352
2. Điều chỉnh cho các khoản		(377.572.597.393)	(120.961.903.669)
- Khấu hao TSCĐ	02	1.107.731.311.956	1.125.817.934.139
- Các khoản dự phòng	03	(28.254.242.095)	(29.907.812.027)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.926.480.382)	6.765.245.402
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.243.648.323.443)	(1.270.525.325.156)
- Chi phí lãi vay	06	348.304.757.259	428.696.192.014
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(553.779.620.688)	(381.808.138.041)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.192.835.304.349	2.866.591.520.683
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(456.864.019.483)	705.444.224.404
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	886.391.708.354	1.978.320.095.736
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(182.536.541.913)	(2.961.236.438.026)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(512.262.015.453)	(164.039.636.255)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	68.113.913.378	17.574.351.540
- Tiền lãi vay đã trả	14	(336.754.391.636)	(462.383.803.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(570.230.324.411)	(718.125.911.680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.630.013.984.344	5.367.547.817.813
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.743.316.436.482)	(6.731.288.084.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	975.391.181.047	(101.595.863.988)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.028.025.801.833)	(6.526.727.113.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	840.740.992.315	761.715.691.307
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.176.868.332.598)	(8.665.440.235.456)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.271.472.964.253	9.208.579.037.232
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.191.934.220)	(90.793.229.695)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	405.118.371.180	728.653.340.778
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	558.420.161.662	634.522.301.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.136.333.579.241)	(3.949.490.208.225)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2015 (tiếp theo)

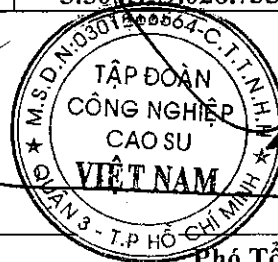
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm này	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13.544.250.000	25.650.400.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.944.500.000)	(88.680.554.599)
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.925.419.663.833	10.093.768.332.615
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.963.623.343.894)	(8.834.123.861.372)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(217.872.228.535)	(184.548.095.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.754.523.841.404	1.012.066.220.827
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.406.418.556.790)	(3.039.019.851.386)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.832.590.357.344	9.866.719.959.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	77.987.228.181	4.890.249.327
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.504.159.028.735	6.832.590.357.344

Người lập biểu
Hồ Mộng Vân
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Bảo



Phó Tổng Giám đốc
Trần Thoại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng; chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04/03/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Rubber Group

Tên viết tắt: VRG

Điện thoại: 08 39325234

Fax: 08 39327341

Mã số thuế: 0301266564

Website: <http://www.vnrubbergroup.com>

Tập đoàn có trụ sở chính đặt tại: Số 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.166.499.106.975 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm: Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; Trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm); Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng; Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su; Cơ khí: đúc, cán thép; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở); Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương); Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính; Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật; Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy; Sản xuất, kinh doanh: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực

bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: Đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động; Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở)/.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

5.1. Sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

Theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt việc sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Theo Công văn số 8133/BNN-QLDN ngày 05/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn yêu cầu Tập đoàn sớm thực hiện Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Chính phủ. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước đã có hướng dẫn thủ tục sáp nhập theo Công văn số 8902/NHNN-TTGSNH ngày 20/11/2015.

Theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐTVCSVN ngày 07/10/2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã quyết nghị thông qua việc sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Ngày 21/10/2015, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ký hợp đồng về việc sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Theo đó, ngày 01/12/2015, các bên đã chính thức bàn giao và nhận bàn giao sáp nhập bao gồm các nội dung: về Lao động, Tài sản (theo số liệu tài chính đến ngày 30/11/2015); quyền, nghĩa vụ và lợi ích; về tổ chức Đảng, đoàn thể, chính trị - xã hội và các nội dung khác liên quan đến quản lý con dấu, công cụ dụng cụ và hồ sơ tài liệu.

Chỉ tiêu tài chính tại thời điểm sáp nhập:

Tài sản			
Khoản mục	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị tài sản thuần
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	599.500.000.000	(599.500.000.000)	0
- Chứng khoán kinh doanh	156.588.389.298	(138.634.731.445)	17.953.657.853
- Cho vay khách hàng	1.320.448.455.081	(627.802.354.420)	692.646.100.661
- Đầu tư dài hạn	17.800.000.000	(17.800.000.000)	0
- Tài sản cố định hữu hình	10.010.728.038	0	10.010.728.038
- Tài sản cố định vô hình (*)	15.488.041.476	0	15.488.041.476
- Tài sản là nợ phải thu khác (**)	37.654.815.974	(2.247.394.212)	35.407.421.762
Cộng	2.157.490.429.867	(1.385.984.480.077)	771.505.949.790

	Giá trị ghi sổ
Nợ phải trả	
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	91.666.666.667
- Tiền gửi khách hàng	836.226.147.280
- Nợ phải trả khác	441.271.566.941
Cộng	1.369.164.380.888
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định theo giá trị ghi sổ	(597.658.431.098)
Giá phí khoản đầu tư	1.137.454.784.658
- Giá trị đầu tư vào Công ty con	1.088.970.707.414
- Vốn kinh doanh (nguồn phân phối Quỹ đầu tư phát triển)	48.484.077.244
Giá trị chênh lệch giữa khoản đầu tư và giá trị hợp lý ghi nhận vào chi phí tài chính	1.735.113.215.756
Giá trị hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư tài chính vào kết quả kinh doanh	(1.088.970.707.414)
Lỗ từ hoạt động sáp nhập được phản ánh vào kết quả kinh doanh	646.142.508.342

(*) Trong giá trị tài sản nhận bàn giao là nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng nguyên giá 7.272.555.388 đồng đã được cấp cho đơn vị được sáp nhập, 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng nguyên giá 7.662.705.000 đồng chưa được chuyển quyền sở hữu cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam và Tập đoàn.

(**) Trong giá trị tài sản là nợ phải thu khác tại thời điểm bàn giao bao gồm 27.194.746.100 đồng là giá trị của 04 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, trong đó có 2 quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 quyền sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam. Giá trị tài sản này được Tập đoàn xác định bán trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh do đó được ghi nhận vào hàng hóa bất động sản.

5.2. Chuyển nhượng dự án 381 Bến Chương Dương:

Theo Nghị quyết Hội đồng Thành viên Tập đoàn lần thứ 05 năm 2014; Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-HĐTVCSVN ngày 10/09/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Hội đồng Thành viên Tập đoàn đã quyết định phê duyệt chủ trương chuyển nhượng phần vốn góp và chuyển chủ đầu tư dự án khu chung cư cao tầng 381 Bến Chương Dương.

Theo Quyết định số 579/QĐ-HĐTVCSVN ngày 10/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Hội đồng Thành viên Tập đoàn đã phê duyệt giá chuyển nhượng và phương thức thanh toán khi chuyển nhượng dự án 381 Bến Chương Dương. Theo đó, giá chuyển nhượng chung cư cao tầng 381 Bến Chương Dương phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh được ghi nhận trong năm bao gồm:

	Số tiền (VND)
• Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	281.406.982.799
> Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất	110.409.724.016
• Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	140.304.982.799
• Công ty Cổ phần Xây dựng – Địa ốc Cao su	96.669.024.311
• Giá trị chuyển nhượng trước thuế GTGT	518.380.989.909
• Thuế GTGT	40.797.126.589
• Giá trị chuyển nhượng trước sau GTGT	559.178.116.498

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Tập đoàn đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Stt	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng Đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
2	Văn phòng Đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh
3	Văn phòng Đại diện tại Campuchia	92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Văn phòng Đại diện tại Lào	Vientiane, Lào.
5	Văn phòng Đại diện tại Trung Quốc	12F Liangfeng mansion No. 8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
6	Văn phòng Đại diện tại Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4 th floor, New York NY 10036 USA
7	Văn phòng Đại diện tại Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok. 3/201
8	Văn phòng Đại diện tại Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con trong năm 2015 và tại thời điểm 31/12/2015	106 Công ty
o Số lượng các Công ty con được hợp nhất	106 Công ty
o Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
- Tổng số Công ty liên kết trong năm 2015 và tại thời điểm 31/12/2015	20 Công ty
o Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	20 Công ty
o Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty

CÔNG TY CON

Trong năm 2015 và tại thời điểm ngày 31/12/2015, Tập đoàn có một trăm lẻ sáu (106) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mù và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
4	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
5	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
6	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
7	Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
8	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
9	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây
12	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mù cao su
13	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
14	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
15	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A – xã Bình Nguyên – huyện Thăng Bình – tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi
16	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
17	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Số 13 Ngõ 192 - Đường Trần Phú, Phường Nguyễn Du, TP. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; Sản xuất gạch ngói, kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón.
18	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
19	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Số 54 Cửa Tà , P. Lam Sơn, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
21	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị Trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su
22	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

Các đơn vị sự nghiệp do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

Stt	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
23	Viện Nghiên cứu Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
24	Trung tâm Y tế Cao su	229 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
25	Tạp chí Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Báo chí và in ấn
26	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riêng Đò - Thị xã Đông Xoài - Tỉnh Bình Phước	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco - Sông Côn	Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	77,25%	83,57%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
28	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
29	Công ty Cổ phần VRG – Đắk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	93,04%	100%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
30	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	82,44%	82,44%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
31	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	83,09%	92,11%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
32	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	57,35%	60,20%	Đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp; cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất; Tư vấn lập các loại dự án, thiết kế, thi công xây dựng nhà xưởng và các công trình hạ tầng kỹ thuật

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
33	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,41%	97,41%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
34	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Thu mua mù nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
35	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	89,58%	100%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
36	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
37	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	50,00%	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mù cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mù cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su
38	Công ty Cổ phần Quasa – Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị	98,95%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
39	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,55%	100%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
40	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	56,84%	59,99%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
41	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	42,30%	53,27%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
42	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	59,69%	59,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mù cưa cao su
43	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,00%	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng : tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
44	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	98,36%	98,36%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
45	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	92,05%	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mù cưa cao su
46	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
47	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
48	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lê, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La	99,18%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cưa cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
49	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	100%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mù Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm cao su
50	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	98,15%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu điện; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu
51	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương 308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Máy, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	49,00%	49,00%	Trồng và chế biến mù cao su tại Lào.
52	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	95,56%	100%	Trồng và chăm sóc cây cao su
53	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	93,40%	95,59%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
54	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	98,72%	98,72%	Trồng và chăm sóc cây cao su
55	Công ty Cổ phần Cao su Ea H'leo - Bình Minh	Thôn 10, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk	88,09%	88,09%	Chế biến, kinh doanh sản phẩm cao su Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
56	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng - Kratie	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riêng, tỉnh Bình Phước	70,00%	70,00%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
57	Công ty Cổ phần VRG - Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	94,70%	94,70%	

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
58	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	77,05	94,87%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
59	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	76,00%	81,00%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
60	Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Rồng	184 Trương Công Định, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	68,03%	78,10%	Điều hành tua du lịch
61	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mù cao su
62	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	55,09%	90,00%	Chế biến gỗ; Mua bán mù cao su
63	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	61,36%	85,63%	Trồng, khai thác và chế biến cao su
64	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai - Kratie	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	86,44%	86,44%	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
65	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	77,46%	99,38%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
66	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	41,54%	74,44%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
67	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	81,68%	81,68%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
68	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	92,67%	97,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN, khu dân cư; Kinh doanh và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Tư vấn, môi giới, định giá và đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất
69	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	54,72%	54,72%	
70	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	92,20%	100%	Hoạt động thể thao
71	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	87,98%	90,22%	Khai hoang trồng mới, khai thác, chế biến mù cao su; Chế biến gỗ
72	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông	Cụm 3 tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	49,34%	88,41%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
73	Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết	Áp Thạnh Tây, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	85,71%	85,71%	Trồng và chăm sóc cây cao su
74	Công ty Cổ phần Chế biến -- Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Áp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	51,00%	70,60%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
75	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,87%	68,34%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
76	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	46,22%	53,61%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
77	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè - huyện Mường Tè - tỉnh Lai Châu	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
78	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	93,59%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
79	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê – Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,93%	99,93%	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
80	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ - thị trấn Đăk Đoa - huyện Đăk Đoa - tỉnh Gia Lai	100%	100%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
81	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	72,03%	72,25%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
82	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
83	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	45,38%	91,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
84	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	55,38%	76,53%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
85	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	100%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su
86	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	84,13%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
87	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
88	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,78%	99,78%	Trồng và khai thác cao su
89	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95,00%	95,00%	Khai hoang, Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cây công nghiệp, nông nghiệp và cây giống
90	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	99,07%	100%	Trồng và khai thác cao su
91	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	69,00%	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
92	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh bất động sản ; Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu nghỉ dưỡng
93	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	KCN Tân Thành, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	29,02%	52,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Khai thác gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
94	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
95	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	59,64%	95,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
96	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Sản xuất găng tay y tế các loại
97	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay - Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
98	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
99	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
100	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
101	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,96%	100%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
102	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo - BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
103	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
104	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé - Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
105	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Bán buôn cao su
106	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Trong năm 2015 và tại thời điểm ngày 31/12/2015, Tập đoàn có hai mươi (20) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07%	36,07%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	267 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	28,00%	28,00%	Thi công các công trình cấp thoát nước; Thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông, cầu đường
3	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	47,88%	47,88%	Thi công xây dựng các công trình; Điều tra cơ bản, lập dự án đầu tư; Thiết kế và lập tổng dự toán công trình xây dựng dân dụng & công nghiệp
4	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	27,78%	27,78%	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	29,17%	29,17%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	38,60%	46,80%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
7	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwaha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ

Sst	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
8	Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Lô E, KCN Lộc An – Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	31,00%	31,00%	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu kinh tế; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Kinh doanh điện, nước trong khu công nghiệp và đô thị
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Lô TT2-1, đường D4, KCN Đông Nam, xã Hoà Phú, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	19,61%	25,50%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
10	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	28,40%	28,40%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
11	Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	402 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	25,50%	25,50%	Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và trang trí nội thất; thi công đường cấp phối, thẩm nhập nhựa; thi công công trình thủy lợi phục vụ ngành cao su và nông nghiệp
12	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3 -1 KCN Tây Bắc Củ Chi - TP. Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	35,88%	41,50%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng; Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
14	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	36,36%	36,36%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
15	Công ty TNHH Đầu tư Phú Việt Tín	Khóm 10, ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
16	Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su
17	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	29,03%	29,03%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
18	Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	Khối Phố 1, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	39,23%	39,23%	Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Khai thác gỗ; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
19	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khroi, thôn Tân Lập, xã Ia Khroi, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	34,32%	34,32%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
20	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	36,00%	36,00%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Tập đoàn con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Tập đoàn liên kết.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của các công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Các công ty được hợp nhất áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Các công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.09.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007, và có hiệu lực cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Các công ty được hợp nhất áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của các Công ty tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
1	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	Báo cáo tài chính	AVA	Ý kiến ngoại trừ
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
5	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
8	Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
9	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	Báo cáo tài chính riêng	AVN	Chấp nhận toàn bộ
10	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Báo cáo tài chính riêng	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
13	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính riêng	AVINA-IAFC	Ý kiến ngoại trừ
14	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
15	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Ý kiến ngoại trừ
16	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Báo cáo tài chính	AAC	Ý kiến ngoại trừ
17	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn bộ
18	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Ý kiến ngoại trừ
19	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
20	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Báo cáo tài chính	AVA	Ý kiến ngoại trừ
21	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
22	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
23	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
24	Viện Nghiên cứu Cao su	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
25	Trung tâm Y tế Cao su	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán Thăng Long - TDK	
26	Tạp chí Cao su	Báo cáo tài chính		Chấp nhận toàn bộ
27	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
28	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco - Sông Côn	Báo cáo tài chính	A&C	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
29	Công ty Cổ phần VRG - Báo Lộc	Báo cáo tài chính	AASCs	Chấp nhận toàn bộ
30	Công ty Cổ phần VRG – Đắk Nông	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
31	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASCs	Chấp nhận toàn bộ
32	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
33	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	Báo cáo tài chính	A&C	Ý kiến ngoại trừ
34	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
35	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn bộ
36	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
37	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
38	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
39	Công ty Cổ phần Quasa – Geruco	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
40	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Báo cáo tài chính tổng hợp	A&C	Chấp nhận toàn bộ
41	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính hợp nhất	A&C	Ý kiến ngoại trừ
42	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
43	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
44	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
45	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Ý kiến ngoại trừ
46	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
47	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn bộ
48	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
49	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
50	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
51	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
52	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
53	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Báo cáo tài chính	AASCs	Chấp nhận toàn bộ
54	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
55	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên – Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
56	Công ty Cổ phần Cao su Ea H'leo - Bình Minh	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Ý kiến ngoại trừ
57	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng – Kratie	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
58	Công ty Cổ phần VRG - Phú Yên	Báo cáo tài chính	AFA	Chấp nhận toàn bộ
59	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
60	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
61	Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Rồng	Báo cáo tài chính tổng hợp	A&C	Ý kiến ngoại trừ
62	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
63	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
64	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Ý kiến ngoại trừ
65	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai – Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
66	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
67	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AVA	Ý kiến ngoại trừ
68	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
69	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
70	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
71	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Báo cáo tài chính	AASCs	Chấp nhận toàn bộ
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Báo cáo tài chính	CPA Việt Nam	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
73	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
74	Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết	Báo cáo tài chính	AVA	Ý kiến ngoại trừ
75	Công ty Cổ phần Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
76	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
77	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
78	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
79	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
80	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê – Kampong Thom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
81	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVINA-IAFC	Ý kiến ngoại trừ
82	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
83	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
84	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
85	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
86	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
87	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
88	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVN	Chấp nhận toàn bộ
89	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ý kiến ngoại trừ
90	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
91	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
92	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
93	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
94	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
95	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Báo cáo tài chính chuyên đổi	AASC	Chấp nhận toàn bộ
96	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
97	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
98	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay – Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính chuyên đổi	AASC	Chấp nhận toàn bộ
99	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siem Riệp	Báo cáo tài chính chuyên đổi	AASC	Chấp nhận toàn bộ
100	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Báo cáo tài chính chuyên đổi	AVA	Chấp nhận toàn bộ
101	Công ty TNHH VKETI	Báo cáo tài chính chuyên đổi	AVA	Ý kiến ngoại trừ
102	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng – Lai Châu	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
103	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo – BM	Báo cáo tài chính chuyên đổi	Chưa kiểm toán	
104	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
105	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé – Điện Biên	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
106	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
107	Công ty Cổ phần XNK Cao su VRG-Nhật Bản	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
108	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
109	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
110	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
111	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
112	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
113	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Báo cáo tài chính	VIETVALUES	Chấp nhận toàn bộ
114	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG-Dongwha	Báo cáo tài chính	Delloite	Chấp nhận toàn bộ
115	Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
116	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
117	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
118	Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
119	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
120	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
121	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
122	Công ty TNHH Đầu tư Phú Việt Tín	Báo cáo tài chính	CPA Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ
123	Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
124	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
125	Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
126	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
127	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	

Ghi chú:

Stt	Tên viết tắt	Tên công ty Kiểm toán
1	A&C	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
2	AAC	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
3	AASC	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
4	AASCs	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
5	AVA	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
6	AVINA-IAFC	Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC
7	AVN	Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam
8	Deloitte	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
9	CPA Hà Nội	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
9	CPA Việt Nam	Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam
9	AFA	Công ty TNHH Kiểm toán AFA
10	Thăng Long - TDK	Công ty TNHH Kế toán và Định giá Thăng Long - TDK
11	VIETVALUES	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tập đoàn có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Tập đoàn có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Tập đoàn được quản lý và hạch toán như tiền của Tập đoàn.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Tập đoàn con; Tập đoàn liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tập đoàn liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

6. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Tập đoàn và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.

- Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm
- Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoan hồng, nợ chờ xử lý.	100%

- Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm

- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25 năm
• Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
• Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
• Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
• Các tài sản khác	08 – 20 năm
• Phần mềm quản lý	02 – 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Tập đoàn dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSDT.

Khấu hao BĐSDT được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau :

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Tập đoàn không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSDT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá BĐSDT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (trung tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của

hiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.
Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

16. Chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2015 của Ngân hàng giao dịch;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trông tổ hợp Công ty mẹ - công ty con.

18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng :

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng :

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

a. Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng được Tập đoàn hạch toán 1 lần khi thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của lô đất cho thuê thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê đất;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Với các lô đất cho thuê không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, Tập đoàn thực hiện phân bổ doanh thu nhận trước thành nhiều kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

11/10/15
PH
IV
GI
M
P

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
Tiền mặt		115.754.731.394		107.249.228.952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.561.624.605.165		2.285.889.788.872
Tiền đang chuyển		39.325.000		14.555.077.178
Các khoản tương đương tiền		3.826.740.367.176		4.424.896.262.342
Cộng		5.504.159.028.735		6.832.590.357.344

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	2.463.777.614.842	2.463.777.614.842	2.218.229.664.457	2.218.229.664.457
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	2.462.777.614.842	2.462.777.614.842	2.218.229.664.457	2.218.229.664.457
- Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	411.900.000.000	411.900.000.000	454.982.754.766	454.982.754.766
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 1 năm	411.900.000.000	411.900.000.000	373.200.000.000	373.200.000.000
- Trái phiếu	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0	80.782.754.766	80.782.754.766

03. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	891.924.487.692	(61.775.372.747)	967.578.030.810	(137.283.032.161)
- Tạm ứng	105.594.130.971	0	122.550.438.074	0
- Ký quỹ, ký cược	64.235.151.426	0	14.283.439.732	0
- Phải thu khác	722.095.205.295	(61.775.372.747)	830.744.153.004	(137.283.032.161)
Phải thu về cổ phần hóa	425.810	0	0	0
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	139.474.797.502	0	6.785.520.000	0
Phải thu người lao động	28.644.698.330	0	954.515.161	0
Phải thu khác	553.975.283.653	(61.775.372.747)	823.004.117.843	(137.283.032.161)
b. Dài hạn	435.516.097.513	(22.791.000.000)	268.857.707.496	0
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Ký quỹ, ký cược	63.343.573.667	0	169.249.481.060	0
- Phải thu khác	372.172.523.846	(22.791.000.000)	99.608.226.436	0
Phải thu về cổ phần hóa	199.796.293	0	0	0
Phải thu khác	371.972.727.553	(22.791.000.000)	99.608.226.436	0

04. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	58.277.656.345		79.360.789.049	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	518.984.636.550		508.254.501.860	
Công cụ, dụng cụ trong kho	134.243.684.800		125.038.464.980	
Chi phí SXKD dở dang	562.969.176.123	(92.194.987.362)	1.360.273.559.781	(109.884.836.323)
Thành phẩm tồn kho	1.593.712.547.803		1.718.553.820.518	
Hàng hóa tồn kho	94.434.067.334		83.043.107.988	
Hàng gửi đi bán	35.569.786.081		37.253.765.314	
Hàng hóa bất động sản	27.194.746.100		0	
Cộng	3.025.386.301.136	(92.194.987.362)	3.911.778.009.490	(109.884.836.323)

05. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	36.833.357.203	13.501.035.696
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.327.437.609	10.344.682.621
Chi phí sửa chữa	3.776.397.768	1.770.650.688
Chi phí trợ cấp mất việc làm	13.926.932.312	0
Chi phí trả trước khác	11.802.589.514	1.385.702.387
<i>b. Dài hạn</i>	1.020.452.095.873	531.522.401.927
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	88.357.987.267	91.127.767.986
Chi phí sửa chữa	39.952.451.206	51.046.001.879
Chi phí thành lập doanh nghiệp	1.768.675.979	2.247.939.924
Chi phí trợ cấp mất việc làm	14.481.586.058	0
Giá trị lợi thế kinh doanh	5.100.000.000	5.400.000.000
Chi phí trả trước khác	870.791.395.363	381.700.692.138

06. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	470.233.563.222	2.078.485.414.586	1.889.719.786.974	281.467.935.610
Thuế giá trị gia tăng	71.126.825.577	417.982.564.673	398.366.632.721	51.510.893.625
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	0	79.906.775.428	79.906.775.428	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	921.592	27.646.500	31.286.361	4.561.453
Thuế xuất, nhập khẩu	0	46.089.541.046	46.089.541.046	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.488.985.373	544.447.864.216	523.412.648.488	132.453.769.645
Thuế tài nguyên	2.415.343.283	24.699.476.383	25.601.922.095	3.317.788.995

06. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.143.781.422	759.186.197.122	747.189.495.548	17.147.079.848
Thuế bảo vệ môi trường	7.246.800.000	4.097.784.849	3.559.656.849	6.708.672.000
Các loại thuế khác	55.925.471.015	28.368.271.612	16.533.131.429	44.090.330.832
Thuế thu nhập cá nhân	10.000.779.482	34.762.251.894	32.495.565.580	7.734.093.168
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	140.884.655.478	138.917.040.863	16.533.131.429	18.500.746.044
b. Phải thu	363.877.229.517	38.271.938.557	213.370.036.701	188.779.131.373
Thuế giá trị gia tăng	1.670.359.360	17.962.189.551	0	19.632.548.911
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	0	0	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	699.371.136	59.279.197	0	758.650.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.712.369.357	0	21.623.244.847	47.089.124.510
Thuế tài nguyên	3.501.796	4.801.881	0	8.303.677
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	51.582.078.260	18.234.767.558	0	69.816.845.818
Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0
Các loại thuế khác	5.334.495.086	0	301.673.294	5.032.821.792
Thuế thu nhập cá nhân	17.446.483.022	2.010.900.370	0	19.457.383.392
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	218.428.571.500	0	191.445.118.560	26.983.452.940

Ghi chú: Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TRANG 4 S. 12/11

07. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	8.728.303.177.238	3.096.624.787.573	1.446.251.168.793	101.003.295.059	7.685.639.361.698	21.057.821.790.361
- Mua trong năm	11.076.723.080	99.520.915.897	36.704.506.379	7.326.968.237	1.941.252.363	156.570.365.956
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.710.319.096.378	490.560.231.113	12.639.534.167	59.123.422.385	574.544.277.419	2.847.186.561.462
- Tăng khác	15.112.335.765	3.010.593.753	6.908.325.161	895.572.926	25.722.425	25.952.550.030
- Tăng do chuyển đổi BCTC	23.302.148.021	1.801.889.441	4.990.140.417	99.393.225	8.173.016.282	38.366.587.386
- Tăng do phân loại lại		13.756.062.098	26.864.624.582	7.083.779.546	568.725.600	48.273.191.826
- Thanh lý, nhượng bán	(46.064.788.891)	(22.848.199.960)	(20.327.589.525)	(1.962.806.223)	(485.081.487.616)	(576.284.872.215)
- Bàn giao địa phương	(489.179.538.064)	(11.552.436.666)			(296.629.100)	(501.028.603.830)
- Giảm khác	(814.195.112.047)	(9.544.447.159)	(7.239.263.212)	(5.106.612.353)	(1.473.455.014)	(837.558.889.785)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(27.453.249.750)	(4.637.060.959)	(3.714.141.537)	(204.233.270)	(76.101.493.022)	(112.110.178.538)
- Giảm do phân loại lại	(48.273.191.826)					(48.273.191.826)
Số dư cuối năm	9.062.947.599.904	3.656.692.335.131	1.503.077.305.225	168.258.779.532	7.707.939.291.035	22.098.915.310.827

07. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.092.759.028.354	1.678.053.602.993	847.860.381.981	72.944.641.958	2.644.967.422.104	8.336.585.077.390
- Khấu hao trong năm	524.627.682.413	250.978.242.983	116.447.073.083	17.791.386.338	315.089.507.823	1.224.933.892.640
- Tăng khác	5.101.607.727	225.940.414	2.126.996.275	895.700.021	191.522.739	8.541.767.176
- Tăng do chuyển đổi BCTC	8.402.431.215	775.003.659	2.486.716.478	67.939.905	257.595.400	11.989.686.657
- Tăng do phân loại lại			19.450.961.458	6.297.549.282	204.502.387	25.953.013.127
- Thanh lý, nhượng bán	(27.525.933.783)	(19.463.722.340)	(17.498.854.952)	(1.953.734.410)	(371.445.086.612)	(437.887.332.097)
- Bàn giao địa phương	(197.768.911.697)	(6.642.112.232)				(204.411.023.929)
- Giảm khác	(159.835.055.318)	(5.919.817.675)	(5.892.392.394)	(3.203.022.792)	(142.693.747)	(174.992.981.926)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(8.903.462.418)	(899.986.466)	(1.799.443.240)	(148.187.698)	(5.703.513.020)	(17.454.592.842)
- Giảm do phân loại lại	(23.802.206.573)	(2.150.806.554)				(25.953.013.127)
Số dư cuối năm	3.213.055.179.920	1.894.956.344.782	963.181.438.689	92.692.272.604	2.583.419.257.074	8.747.304.493.069
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	5.635.544.148.884	1.418.571.184.580	598.390.786.812	28.058.653.101	5.040.671.939.594	12.721.236.712.971
- Tại ngày cuối năm	5.849.892.419.984	1.761.735.990.349	539.895.866.536	75.566.506.928	5.124.520.033.961	13.351.610.817.758

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

2.356.818.519.450
1.108.457.948.980
62.659.058.608

Ghi chú: Số liệu tăng, giảm do phân loại lại là số liệu tổng hợp đã được bù trừ, không phản ánh số tăng giảm thực tế.

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	206.614.437.124	100.000.000	24.918.669.138	7.464.271.657	239.097.377.919
- Mua trong năm	562.476.364		9.765.417.882	535.803.959	10.863.698.205
- Tăng khác	15.050.710.926		2.190.480.275		17.241.191.201
- Tăng do chuyển đổi BCTC	740.856.685		95.180.925		836.037.610
- Thanh lý, nhượng bán	(11.500.000.000)			(85.198.000)	(11.585.198.000)
- Giảm khác	(85.621.690.541)		(1.037.633.226)	(127.070.000)	(86.786.393.767)
- Giảm do chuyển đổi BCTC			(51.356.640)		(51.356.640)
Số dư cuối năm	125.846.790.558	100.000.000	35.880.758.354	7.787.807.616	169.615.356.528
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.242.594.541	20.430.112	12.315.780.279	3.202.278.965	34.781.083.897
- Khấu hao trong năm	2.366.338.749	20.000.004	4.961.757.285	540.417.966	7.888.514.004
- Tăng khác			1.182.766.854		1.182.766.854
- Tăng do chuyển đổi BCTC			27.605.555		27.605.555
- Thanh lý, nhượng bán	(3.577.077.625)			(85.198.000)	(3.662.275.625)
- Giảm khác	(4.543.037.320)		(516.347.354)	(127.070.000)	(5.186.454.674)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(446.909.352)		(45.301.460)		(492.210.812)
Số dư cuối năm	13.041.908.993	40.430.116	17.926.261.159	3.530.428.931	34.539.029.199
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	187.371.842.583	79.569.888	12.602.888.859	4.261.992.692	204.316.294.022
- Tại ngày cuối năm	112.804.881.565	59.569.884	17.954.497.195	4.257.378.685	135.076.327.329

09. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà, cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	178.473.151.910	724.430.562.532	902.903.714.442
Tăng trong năm	31.188.179.694	133.382.280.115	164.570.459.809
Giảm trong năm			0
Số dư cuối năm	209.661.331.604	857.812.842.647	1.067.474.174.251
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	51.037.246.242	141.554.048.636	192.591.294.878
Khấu hao trong năm	11.360.679.222	43.293.141.868	54.653.821.090
Giảm trong năm			0
Số dư cuối năm	62.397.925.464	184.847.190.504	247.245.115.968
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	127.435.905.668	582.876.513.896	710.312.419.564
Tại ngày cuối năm	147.263.406.140	672.965.652.143	820.229.058.283

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	244.432.296.541	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.193.241.144.492	28.378.008.219.883
Vườn cây cao su KTCB	27.660.666.642.413	24.151.952.638.228
Vườn cây khác	37.046.011.712	0
Nhà máy, dây chuyền chế biến mủ cao su	293.450.208.697	175.891.424.033
Đường giao thông, đập thủy lợi	15.339.062.358	1.415.583.544.497
Các công trình, kiến trúc cơ sở hạ tầng	2.384.697.275.653	261.648.603.025
Chi phí khác	1.802.041.943.659	2.372.932.010.100

11. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	1.905.691.455.724	0	1.905.691.455.724	1.788.277.808.159	0	1.788.277.808.159
Công ty Cổ phần Thống Nhất	48.730.575.212		48.730.575.212	47.744.994.475		47.744.994.475
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	33.518.805.658		33.518.805.658	35.209.091.045		35.209.091.045
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	12.378.290.862		12.378.290.862	12.501.005.908		12.501.005.908
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	8.677.474.636		8.677.474.636	8.637.759.615		8.637.759.615
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	44.053.923.680		44.053.923.680	53.609.578.427		53.609.578.427
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	32.176.178.543		32.176.178.543	40.231.232.725		40.231.232.725
Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG – Dongwha	1.017.622.840.663		1.017.622.840.663	811.536.627.237		811.536.627.237
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	36.748.561.253		36.748.561.253	31.383.184.389		31.383.184.389
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	237.282.908.680		237.282.908.680	269.182.740.186		269.182.740.186
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	95.141.664.658		95.141.664.658	92.680.940.846		92.680.940.846
Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	16.952.073.050		16.952.073.050	16.420.534.429		16.420.534.429

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	83.665.250.467		83.665.250.467	82.072.460.625		82.072.460.625
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	10.774.434.734		10.774.434.734	10.644.414.515		10.644.414.515
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000		36.000.000.000	36.000.000.000		36.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	14.080.732.005		14.080.732.005	14.857.722.595		14.857.722.595
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	150.850.543.611		150.850.543.611	158.893.942.406		158.893.942.406
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	(38.463.128)		(38.463.128)	(38.463.128)		(38.463.128)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	14.812.354.045		14.812.354.045	9.892.956.409		9.892.956.409
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	8.086.533.857		8.086.533.857	8.180.471.656		8.180.471.656
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	4.176.773.238		4.176.773.238	4.302.068.512		4.302.068.512
Công ty Cổ phần Kho vận và DV Hàng hóa Cao su	0		0	44.334.545.287		44.334.545.287
Đầu tư vào đơn vị khác	572.914.759.722	(56.560.217.767)	516.354.541.955	715.219.423.059	(44.704.066.628)	670.515.356.431

12. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	198.275.227.781	0	310.152.126.503	0
Chi phí lãi vay	73.444.592.574	0	164.067.793.139	0
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	233.509.285	0	0	0
Trích trước tiền thuê đất	148.715.028	0	0	0
Chi phí phải trả khác	124.448.410.894	0	146.084.333.364	0
b. Dài hạn	17.293.648.722	0	0	0
Chi phí phải trả khác	17.293.648.722	0	0	0
13. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm		Đầu năm	
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22.177.055.843		0	
Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	21.637.527.726	0	0	0
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	539.528.117	0	0	0
a. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2.452.678.137.312		1.618.504.882.959	
Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	2.452.678.137.312	0	1.613.396.793.236	0
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	0	0	5.108.089.723	0
14. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.220.357.687.517	0	799.316.897.124	0
- Kỳ quỹ, ký cược	45.213.138.151	0	37.549.099.846	0
- Phải trả khác	1.175.144.549.366	0	761.767.797.278	0
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.511.001.475	0	627.074.905	0
Kinh phí công đoàn	23.522.061.607	0	29.296.943.973	0
Bảo hiểm xã hội	22.038.401.755	0	14.483.765.671	0
Bảo hiểm y tế	1.899.531.520	0	820.596.621	0
Bảo hiểm thất nghiệp	1.287.039.794	0	834.768.534	0
Phải trả về cổ phần hóa	79.176.738.710	0	388.788.020	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	67.171.069.711	0	0	0
Các khoản phải trả khác	976.538.704.794	0	715.315.859.554	0
b. Dài hạn	123.915.057.219	0	231.163.232.587	0
- Kỳ quỹ, ký cược	21.854.452.963	0	21.140.803.829	0
- Phải trả khác	102.060.604.256	0	210.022.428.758	0
Hợp vốn đầu tư	76.043.141.438	0	198.025.338.528	0
Các khoản phải trả khác	26.017.462.818	0	11.997.090.230	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.308.723.451.221	6.339.407.168.702	6.267.030.795.462	3.236.347.077.981
Các khoản đi vay	3.308.723.451.221	6.339.407.168.702	6.267.030.795.462	3.236.347.077.981
Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
Trái phiếu phát hành	0	0	0	0
15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.650.994.831.251	3.734.445.818.721	1.961.679.393.562	8.878.228.406.092
Các khoản đi vay	10.650.994.831.251	3.734.445.818.721	1.961.679.393.562	8.878.228.406.092
Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
Trái phiếu phát hành	0	0	0	0
15.3. Số có khả năng trả nợ	13.959.718.282.472	10.073.852.987.423	8.228.710.189.024	12.114.575.484.073
Vay ngắn hạn	3.308.723.451.221	6.339.407.168.702	6.267.030.795.462	3.236.347.077.981
Vay dài hạn	10.650.994.831.251	3.734.445.818.721	1.961.679.393.562	8.878.228.406.092

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.166.499.106.975	99.345.421.987	5.827.166.358	(114.562.543.928)	920.196.799.667	4.704.768.435.259	31.782.074.386.318
Tăng trong năm trước		25.059.055.800		(52.475.028.532)	61.605.361.124	15.668.976.794	49.858.365.186
Giảm trong năm trước		(4.754.201.956)			(170.259.973.265)	(57.710.045.661)	(232.724.220.882)
Số dư cuối năm trước	26.166.499.106.975	119.650.275.831	5.827.166.358	(167.037.572.460)	811.542.187.526	4.662.727.366.392	31.599.208.530.622
Số dư đầu năm nay	26.166.499.106.975	119.650.275.831	5.827.166.358	(167.037.572.460)	811.542.187.526	4.662.727.366.392	31.599.208.530.622
Tăng trong năm nay		52.795.357	4.763.859.143	(4.680.859.600)	318.278.865.597	11.020.465.837	329.435.126.334
Giảm trong năm nay					(295.986.856.457)		(295.986.856.457)
Số dư cuối năm nay	26.166.499.106.975	119.703.071.188	10.591.025.501	(171.718.432.060)	833.834.196.666	4.673.747.832.229	31.632.656.800.499

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	385.272.259.911	5.366.661.693.995	118.393.155.301	980.050.000	447.492.532.519	4.438.026.679.974	42.538.900.758.018
Tăng trong năm trước	14.514.845.849	902.762.784.054	49.609.678.691		2.057.722.672.026		3.074.468.345.806
Giảm trong năm trước	(35.195.041.367)	(375.512.595.816)	(23.192.964.100)		(2.409.539.136.942)	(473.104.396.776)	(3.549.268.355.883)
Số dư cuối năm trước	364.592.064.393	5.893.911.882.233	144.809.869.892	980.050.000	95.676.067.603	3.964.922.283.198	42.064.100.747.941
Số dư đầu năm nay	0	6.203.988.188.735	199.325.627.783	980.050.000	95.676.067.603	3.964.922.283.198	42.064.100.747.941
Tăng trong năm nay		600.702.091.068	44.949.391.648	3.462.774	2.012.020.994.054		2.987.111.065.878
Giảm trong năm nay		(367.394.650.973)	(57.224.627.651)		(1.194.636.258.012)	(5.822.985.075)	(1.921.065.378.168)
Số dư cuối năm nay	0	6.437.295.628.830	187.050.391.780	983.512.774	913.060.803.645	3.959.099.298.123	43.130.146.435.651

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	26.166.499.106.975	26.166.499.106.975
Cộng	26.166.499.106.975	26.166.499.106.975

c. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.437.295.628.830	6.203.988.188.735
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	983.512.774	980.050.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	187.050.391.780	199.325.627.783
Cộng	6.625.329.533.384	6.404.293.866.518

17. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	11.387.876.387	51.102.540.146
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	105.304.744.272	127.982.755.210
Chi sự nghiệp (*)	(159.880.934.389)	(167.697.418.969)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(43.188.313.730)	11.387.876.387

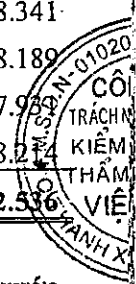
18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	606.689.764.949	561.189.409.902
- <i>Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công</i>	606.689.764.949	541.649.809.902
- <i>Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp</i>	0	19.539.600.000
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
- <i>Ngoại tệ USD</i>	15.698.618,00	38.723.642,00
- <i>Ngoại tệ EUR</i>	461.162,00	659.038,00
- <i>Ngoại tệ JPY</i>	160.103,00	0,00
d. Vàng tiền tệ	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	18.267.329.095	21.829.516.579

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	13.982.455.253.590	16.741.417.367.822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	265.550.500.571	356.888.316.520
Doanh thu hợp đồng xây dựng, kinh doanh BĐS	835.605.512.654	153.727.534.749
Cộng	15.083.611.266.815	17.252.033.219.091

	Năm nay	Năm trước
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	7.233.794.572	5.255.700.352
Giảm giá hàng bán	685.300.718	1.808.818.825
Hàng bán bị trả lại	6.592.663.929	27.298.211.930
Cộng	14.511.759.219	34.362.731.107
03. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	628.453.315.405	77.934.965.141
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.442.889.537.474	13.481.849.716.597
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	255.461.632.607	348.157.660.035
Dự phòng khác	(17.548.919.279)	(40.942.412.521)
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư, xây dựng	626.959.049.879	86.509.266.365
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	308.584.423
Các khoản chi vượt mức bình thường	32.268.743.566	8.762.351.487
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.836.681.227)	69.186.887.790
Cộng	11.948.646.678.425	14.031.767.019.317
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	336.347.764.664	490.571.419.176
Lãi bán các khoản đầu tư	69.496.103.952	27.119.508.071
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.102.356.574	43.446.102.614
Lãi bán ngoại tệ	4.901.948.267	1.423.178.341
Lãi chênh lệch tỷ giá	126.743.815.292	28.765.458.189
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.628.247.854	1.614.367.989
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.021.201.821	137.647.728.214
Cộng	580.241.438.424	730.587.762.536
05. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	348.304.757.259	428.696.192.014
Chênh lệch giá trị đầu tư và giá trị hợp lý khi sáp nhập	1.735.113.215.756	0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	23.502.266.670	135.326.501.416
Lỗ do bán ngoại tệ	128.337.785	547.986.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá	136.442.570.522	48.362.868.033
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.096.878.571.875)	(116.246.190.985)
Chi phí tài chính khác	3.512.841.053	210.602.380.457
Cộng	1.150.125.417.170	707.289.736.947



	Năm nay	Năm trước
06. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần Thống Nhất	8.256.197.591	8.870.848.765
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	89.001.434	688.428.129
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	225.349.762	609.600.492
Công ty TNHH Nghiên cứu KH & SXTN Cao su Visorutex	39.715.021	(1.248.926.371)
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	16.680.028.882	6.137.008.204
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	5.144.485.301	3.553.357.529
Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	380.554.660.589	266.165.494.658
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	5.365.376.864	326.569.719
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	11.200.783.325	39.958.050.977
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	(336.211.616)	(381.481.384)
Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	1.817.853.505	684.007.586
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	6.983.094.242	8.071.425.274
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	891.240.202	1.643.614.047
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	2.330.732.005	2.359.782.260
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	(9.395.588.264)	3.582.915.342
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	0	(65.773.633)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	4.919.397.636	(1.467.593.868)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	9.461.634	469.882.990
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	(125.295.274)	(13.871.152)
Công ty Cổ phần Kho vận và DV Hàng hóa Cao su	0	5.341.669.956
Cộng	434.650.282.839	345.285.009.520
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	25.397.053.467	26.018.399.423
Chi phí vật liệu	92.792.462.501	72.277.283.575
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	77.673.496.064	101.439.085.260
Chi phí khấu hao TSCĐ	516.725.546	874.133.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.418.209.663	102.519.142.840
Chi phí khác	34.039.162.164	95.896.765.183
Cộng	324.837.109.405	399.024.809.430
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	497.359.029.135	533.951.727.673
Chi phí vật liệu	32.759.411.759	43.904.316.115
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.602.868.114	15.791.662.338
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.034.771.547	73.380.680.815
Thuế, phí và lệ phí	24.195.966.479	13.648.302.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.403.263.648	74.214.909.315

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

Trích quỹ khoa học công nghệ

Chi phí khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	33.263.291.029	1.289.398.420
	443.980.359.158	588.094.105.473
	1.245.598.960.869	1.344.275.102.792

09. Thu nhập khác

Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ

Tiền bồi thường

Tiền phạt thu được

Nhượng bán vật tư, phế liệu

Hoàn nhập quỹ phát triển KHCN

Các khoản khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	828.917.115.787	898.362.048.463
	116.326.463.481	154.381.352.428
	4.509.576.647	3.650.787.280
	23.830.450.047	17.280.115.647
	152.392.628.878	37.812.526.941
	118.411.070.656	242.226.943.524
	1.244.387.305.496	1.353.713.774.283

10. Chi phí khác

Chi thanh lý tài sản cố định

Tiền bồi thường

Các khoản bị phạt

Chi phí nhượng bán vật tư, phế liệu

Các khoản khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1.712.750.864	53.647.251.752
	576.000.000	2.757.701.146
	4.233.228.588	5.755.516.324
	7.943.158.602	5.030.602.686
	74.297.328.690	110.155.869.577
	88.762.466.744	177.346.941.485

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

11.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	499.653.941.445	665.223.313.851
	39.095.359.297	9.825.920.030
	538.749.300.742	675.049.233.881

11.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	275.182.206	0
	35.740.928.573	31.471.076.341
	(20.627.491.678)	(16.372.858.227)
	0	(2.931.013)
	15.388.619.101	15.095.287.101

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	6.832.590.357.344	0	5.504.159.028.735	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.366.730.971.388	(730.259.946.407)	3.226.274.263.917	(756.782.256.473)
Các khoản cho vay	2.124.491.234.369	(651.653.193.039)	1.449.888.541.105	(644.174.073.039)
Đầu tư ngắn hạn	2.453.000.503.142	(184.725.527.649)	2.630.434.540.149	(143.174.700.344)
Đầu tư dài hạn	2.958.479.985.984	(44.704.066.628)	2.890.506.215.446	(56.560.217.767)
Cộng	16.735.293.052.227	(1.611.342.733.723)	15.701.262.589.352	(1.600.691.247.623)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
	Phải trả người bán, phải trả khác	1.999.155.208.243
Chi phí phải trả	310.152.126.503	215.568.876.503
Vay và nợ	12.114.575.484.073	13.959.718.282.472
Cộng	14.423.882.818.819	16.406.973.775.923

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	6.832.590.357.344			6.832.590.357.344
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.367.613.317.485	268.857.707.496		1.636.471.024.981
Các khoản cho vay	1.031.637.167.721	441.200.873.609		1.472.838.041.330
Đầu tư ngắn hạn	2.268.274.975.493			2.268.274.975.493
Đầu tư dài hạn		454.982.754.766	2.458.793.164.590	2.913.775.919.356
Cộng	11.500.115.818.043	1.165.041.335.871	2.458.793.164.590	15.123.950.318.504

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	5.504.159.028.735			5.504.159.028.735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.025.719.950.706	443.772.056.738		2.469.492.007.444
Các khoản cho vay	53.815.403.894	751.899.064.172		805.714.468.066
Đầu tư ngắn hạn	2.487.259.839.805			2.487.259.839.805
Đầu tư dài hạn		411.900.000.000	2.422.045.997.679	2.833.945.997.679
Cộng	10.070.954.223.140	1.607.571.120.910	2.422.045.997.679	14.100.571.341.729

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	1.767.874.453.656	231.280.754.587		1.999.155.208.243
Chi phí phải trả	310.152.126.503	0		310.152.126.503
Vay và nợ	3.236.347.077.981	8.878.228.406.092		12.114.575.484.073
Cộng	5.314.373.658.140	9.109.509.160.679	0	14.423.882.818.819

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.097.569.990.426	134.116.626.522		2.231.686.616.948
Chi phí phải trả	198.275.227.781	17.293.648.722		215.568.876.503
Vay và nợ	3.308.723.451.221	10.650.994.831.251		13.959.718.282.472
Cộng	5.604.568.669.428	10.802.405.106.495	0	16.406.973.775.923

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

07. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.



08. Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
		USD	VND		
1	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		35.523.738.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Nghệ An	Chăm sóc cao su KTCB
2	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		97.968.024.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Nghệ An	Chăm sóc cao su KTCB
3	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		84.605.486.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư dự án (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
4	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		50.968.107.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Nghệ An	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		78.000.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		88.546.900.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
7	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa		139.235.800.000	Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - chi nhánh Bình Dương	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
8	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa		100.000.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh	Bổ sung vốn lưu động
9	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc		6.851.000.000	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Đầu tư dự án thủy điện Bảo Lộc
10	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa		50.000.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Châu Đức	Đầu tư 1.269,93 ha cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa		38.500.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Châu Đức	Phục vụ sản xuất kinh doanh

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
		USD	VND		
12	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa		72.000.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Châu Đức	Chăm sóc cây cao su KTCB (2011)
13	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie		1.200.000.000	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Đầu tư 6.000 ha cao su tại Campuchia
14	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên		191.733.798.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Phú Yên	Đầu tư dự án thủy điện La Hiêng 2
15	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên		100.854.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Phú Yên	Trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
16	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng		41.403.570.000	Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Bình Dương	Vay dài hạn đầu tư TSCĐ năm 2006
17	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	3.562.500,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
18	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom		89.185.200.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư 5.500 ha cao su tại Campuchia
19	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom		109.995.080.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư 5.500 ha cao su tại Campuchia
20	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie		91.280.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Đồng Nai	Đầu tư 4.100 ha cao su tại Campuchia
21	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie	1.875.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
22	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		14.000.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thanh Hóa	Bổ sung vốn lưu động
23	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		68.540.493.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su và trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
24	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam		93.135.000.000	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolomex	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su và trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
		USD	VND		
25	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		209.727.120.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thực hiện dự án 5.400 ha cao su
26	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		21.500.000.000	Ngân hàng TMCP Đại Á - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư máy móc thiết bị, kiến trúc
27	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		120.000.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
28	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		28.727.400.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
29	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		14.770.800.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Khánh Hòa	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
30	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		9.240.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
31	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		34.055.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
32	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		44.109.738.750	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
33	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		39.503.800.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
34	Công ty Cổ phần Chư Sê - Kampong Thom		144.000.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
35	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		56.152.900.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Kon Tum	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
36	Công ty Cổ phần Cao su Krông Búk - Ratanakiri	1.200.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
37	Công ty Cổ phần Cao su Krông Búk - Ratanakiri	1.800.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
		USD	VND		
38	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh		120.597.851.700	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Gia Lai	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
39	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	7.000.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
40	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	3.675.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
41	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	2.100.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
42	Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông		209.296.500.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư dự án thủy điện Đắk Sil 1
43	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		52.730.000.000	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Gia Lai	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
44	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh		271.592.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su và trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
45	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi		4.658.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
46	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		52.244.370.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
47	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		61.082.948.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
TỔNG CỘNG		21.212.500,00	3.137.514.624.450		

09. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	17.205.097.901.932	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	17.205.097.901.932
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.832.590.357.344	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.832.590.357.344
111	1. Tiền	2.407.694.095.002	111	1. Tiền	2.407.694.095.002
112	2. Các khoản tương đương tiền	4.424.896.262.342	112	2. Các khoản tương đương tiền	4.424.896.262.342
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.706.935.228.968	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.268.274.975.493
121	1. Đầu tư ngắn hạn	3.676.119.444.044			0
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(969.184.215.076)			0
			121	1. Chứng khoán kinh doanh	234.770.838.685
			122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(184.725.527.649)
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.218.229.664.457
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.079.275.953.396	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.680.122.948.849
131	1. Phải thu khách hàng	1.130.295.233.082	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.130.295.233.082
132	2. Trả trước cho người bán	1.255.519.599.471	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.255.519.599.471
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0
			135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.223.118.940.902
135	5. Các khoản phải thu khác	830.744.153.004	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	967.578.030.810
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(137.283.032.161)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(921.741.719.588)
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	25.352.864.172
140	IV. Hàng tồn kho	3.801.893.173.167	140	IV. Hàng tồn kho	3.801.893.173.167
141	1. Hàng tồn kho	3.911.778.009.490	141	1. Hàng tồn kho	3.911.778.009.490
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(109.884.836.323)	149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(109.884.836.323)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	784.403.189.057	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	622.216.447.079
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.501.035.696	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.501.035.696
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	419.936.280.010	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	419.936.280.010
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	188.779.131.373	153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	188.779.131.373
			154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	162.186.741.978
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	46.264.344.779.899
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	101.608.226.436
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	0
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	0
218	4. Phải thu dài hạn khác	101.608.226.436
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0
220	II. Tài sản cố định	41.303.561.226.876
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12.721.236.712.971
222	- Nguyên giá	21.057.821.790.361
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(8.336.585.077.390)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	0
225	- Nguyên giá	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	204.316.294.022
228	- Nguyên giá	239.097.377.919
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(34.781.083.897)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.378.008.219.883
240	III. Bất động sản đầu tư	710.312.419.564
241	- Nguyên giá	902.903.714.442
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(192.591.294.878)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.352.976.792.965
251	1. Đầu tư vào công ty con	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.788.277.808.159
258	3. Đầu tư dài hạn khác	2.069.574.471.292
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(504.875.486.486)

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	46.264.344.779.899
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	710.058.581.105
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	0
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	0
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn	0
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	901.372.293.467
216	6. Phải thu dài hạn khác	268.857.707.496
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(460.171.419.858)
220	II. Tài sản cố định	12.925.553.006.993
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12.721.236.712.971
222	- Nguyên giá	21.057.821.790.361
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(8.336.585.077.390)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	0
225	- Nguyên giá	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	204.316.294.022
228	- Nguyên giá	239.097.377.919
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(34.781.083.897)
230	III. Bất động sản đầu tư	710.312.419.564
231	- Nguyên giá	902.903.714.442
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(192.591.294.878)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	28.378.008.219.883
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.378.008.219.883
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.913.775.919.356
251	1. Đầu tư vào công ty con	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.788.277.808.159
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	715.219.423.059
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(44.704.066.628)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	454.982.754.766

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
260	Lợi thế thương mại	74.278.808.345
270	IV. Tài sản dài hạn khác	721.607.305.713
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	531.522.401.927
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	20.835.422.726
278	3. Tài sản dài hạn khác	169.249.481.060
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	63.469.442.681.831
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	21.219.611.571.620
310	I. Nợ ngắn hạn	10.294.270.934.714
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	3.236.347.077.981
312	2. Phải trả người bán	968.557.556.532
313	3. Người mua trả tiền trước	442.189.241.159
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	281.467.935.610
315	5. Phải trả người lao động	1.837.875.008.909
316	6. Chi phí phải trả	310.152.126.503
317	7. Phải trả nội bộ	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	799.316.897.124
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.375.030.044
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.416.990.060.852
330	II. Nợ dài hạn	10.925.340.636.906
331	1. Phải trả dài hạn người bán	117.522.000
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	231.163.232.587
334	4. Vay và nợ dài hạn	8.878.228.406.092

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
260	VI. Tài sản dài hạn khác	626.636.632.998
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	531.522.401.927
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	20.835.422.726
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	0
268	4. Tài sản dài hạn khác	0
269	5. Lợi thế thương mại	74.278.808.345
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	63.469.442.681.831
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	21.219.611.571.620
310	I. Nợ ngắn hạn	10.294.270.934.714
320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.236.347.077.981
311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	968.557.556.532
312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	442.189.241.159
313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	281.467.935.610
314	5. Phải trả người lao động	1.837.875.008.909
315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	310.152.126.503
316	7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	0
317	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0
318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0
319	10. Phải trả ngắn hạn khác	799.316.897.124
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.375.030.044
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.416.990.060.852
323	13. Quỹ bình ổn giá	0
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	0
330	II. Nợ dài hạn	10.925.340.636.906
331	1. Phải trả người bán dài hạn	117.522.000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	0
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	0
337	6. Phải trả dài hạn khác	231.163.232.587
338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.878.228.406.092

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	1.618.504.882.959
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	197.326.593.268
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	38.284.908.827.013
410	I. Vốn chủ sở hữu	38.099.178.464.743
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.166.499.106.975
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	119.650.275.831
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	5.827.166.358
414	4. Cổ phiếu quỹ	(167.037.572.460)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	811.542.187.526
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	5.893.911.882.233
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	364.592.064.393
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	144.809.869.892
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	95.676.067.603
430	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.662.727.366.392
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	980.050.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	185.730.362.270
431	1. Nguồn kinh phí	11.387.876.387
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	174.342.485.883
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	3.964.922.283.198
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	63.469.442.681.831

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
339	8. Trái phiếu chuyển đổi	0
340	9. Cổ phiếu ưu đãi	0
341	10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0
342	11. Dự phòng phải trả dài hạn	0
336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	1.618.504.882.959
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	197.326.593.268
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	42.249.831.110.211
410	I. Vốn chủ sở hữu	42.064.100.747.941
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	26.166.499.106.975
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	119.650.275.831
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	5.827.166.358
415	5. Cổ phiếu quỹ	(167.037.572.460)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	811.542.187.526
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	6.203.988.188.735
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	980.050.000
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	199.325.627.783
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	95.676.067.603
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	95.676.067.603
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	0
422	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.662.727.366.392
429	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	3.964.922.283.198
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	185.730.362.270
431	1. Nguồn kinh phí	11.387.876.387
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	174.342.485.883
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	63.469.442.681.831

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.266.690.120.703
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	49.019.632.719
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.217.670.487.984
11	4. Giá vốn hàng bán	14.031.767.019.317
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.185.903.468.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	730.587.762.536
22	7. Chi phí tài chính	707.289.736.947
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	428.696.192.014
24	8. Chi phí bán hàng	399.024.809.430
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.344.275.102.792
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.465.901.582.034
31	11. Thu nhập khác	1.990.278.032.263
32	12. Chi phí khác	813.911.199.465
40	13. Lợi nhuận khác	1.176.366.832.798
41	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	345.285.009.520
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.987.553.424.352
51	16.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	675.049.233.881
52	16.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15.095.287.101
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.297.408.903.370
61	17.1. Lợi ích cổ đông thiểu số	211.591.682.251
62	17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.085.817.221.119

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.252.033.219.091
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	34.362.731.107
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.217.670.487.984
11	4. Giá vốn hàng bán	14.031.767.019.317
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.185.903.468.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	730.587.762.536
22	7. Chi phí tài chính	707.289.736.947
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	428.696.192.014
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	345.285.009.520
25	9. Chi phí bán hàng	399.024.809.430
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.344.275.102.792
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.811.186.591.554
31	12. Thu nhập khác	1.353.713.774.283
32	13. Chi phí khác	177.346.941.485
40	14. Lợi nhuận khác	1.176.366.832.798
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.987.553.424.352
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	675.049.233.881
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15.095.287.101
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.297.408.903.370
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.085.817.221.119
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	211.591.682.251

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất


Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 31 tháng 10 năm 2016.



Người lập biểu
Hồ Mộng Vân
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 10 năm 2016



Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Bảo



Phó Tổng Giám đốc
Trần Thoại

HHH